

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ IN NÔNG NGHIỆP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(đã được soát xét)



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09-10
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11-34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Công ty

Công ty Cổ phần Bao bì và In nông nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Bao bì và In nông nghiệp là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 686/QĐ/BNN-TCCB ngày 22/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103004779 đăng ký lần đầu ngày 02/07/2004, đăng ký thay đổi lần 11 ngày 04/10/2024 với mã số doanh nghiệp là 0101508664 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính

Số 72, đường Trường Chinh, P. Kim Liên, TP. Hà Nội. Tuy nhiên toàn bộ khối sản xuất, một phần khối văn phòng của Công ty đặt tại Lô 3, CN3, khu công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, TP. Hà Nội và Chi nhánh Hưng Yên địa chỉ tại Khu Công nghiệp Phố Nối A, Đường C1, KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên.

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thành Nam	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thành Thái	Phó Chủ tịch
Ông Lê Duy Toàn	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Lưu	Thành viên
Bà Mai Thị Loan	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Duy Toàn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Thái	Phó Tổng Giám đốc
Bà Mai Thị Loan	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lưu Quang Huân	Trưởng ban
Ông Vũ Hồng Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Thanh	Thành viên

Đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Thành Nam	Chủ tịch HĐQT
----------------------	---------------

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2025

TM. Ban Lãnh đạo

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Thành Nam

Số: 563/BCKT-TC/AVA.NV7

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bao bì và In nông nghiệp**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì và In nông nghiệp, được lập ngày 26/08/2025, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì và In nông nghiệp chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao bì và In nông nghiệp tại ngày 30/06/2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



Trần Tri Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số

0895-2023-126-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

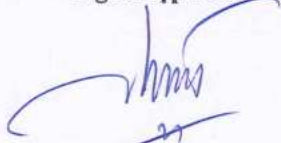
TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		746.941.520.072	795.699.180.220
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	191.980.050.614	139.472.576.267
1. Tiền	111		118.980.050.614	137.472.576.267
2. Các khoản tương đương tiền	112		73.000.000.000	2.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	80.000.000.000	100.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		80.000.000.000	100.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		295.393.331.138	338.927.926.508
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	189.258.453.337	314.289.865.813
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	105.289.348.860	22.093.872.874
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	845.528.941	2.544.187.821
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	178.053.519.477	215.206.223.630
1. Hàng tồn kho	141		178.053.519.477	215.206.223.630
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.514.618.843	2.092.453.815
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	798.026.808	1.134.574.494
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		716.592.035	957.879.321
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		429.675.039.825	411.107.875.205
I. Tài sản cố định	220		233.069.990.445	246.012.863.559
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	233.069.990.445	246.012.863.559
- Nguyên giá	222		1.236.586.530.325	1.203.956.464.106
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.003.516.539.880)	(957.943.600.547)
- Nguyên giá	231		-	-
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	39.906.232.504	6.865.325.550
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		39.906.232.504	6.865.325.550
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	10.000.000.000	10.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10.000.000.000	10.000.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		146.698.816.876	148.229.686.096
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	146.698.816.876	148.229.686.096
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.176.616.559.897	1.206.807.055.425

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		403.008.032.028	485.826.911.536
I. Nợ ngắn hạn	310		350.909.082.028	484.546.911.536
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	105.322.673.005	130.788.662.141
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	216.889.942	333.423.850
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	22.925.607.134	21.335.009.691
4. Phải trả người lao động	314		89.279.902.609	140.025.074.585
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	730.450.029	905.689.278
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	5.820.356.564	7.390.661.962
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	89.112.849.601	121.987.746.402
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	-	29.789.880.545
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		37.500.353.144	31.990.763.082
II. Nợ dài hạn	330		52.098.950.000	1.280.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	1.280.000.000	1.280.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	50.818.950.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		773.608.527.869	720.980.143.889
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	773.608.527.869	720.980.143.889
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		180.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		180.000.000.000	180.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.098.577.369	
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(205.000.000)	(440.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		426.780.300.775	426.547.156.313
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		165.934.649.725	114.872.987.576
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		108.002.208.045	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		57.932.441.680	114.872.987.576
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.176.616.559.897	1.206.807.055.425

Người lập biểu



Đào Thị Thu Hoài

Kế toán trưởng



Tạ Thị Tuyết Nga



Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2025

Chủ tịch HĐQT

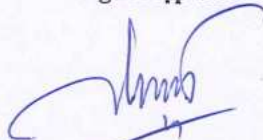


Nguyễn Thành Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	766.510.367.964	747.949.000.467
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	319.772.775	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		766.190.595.189	747.949.000.467
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	613.361.293.423	604.498.609.014
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		152.829.301.766	143.450.391.453
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	656.718.523	2.910.690.453
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	604.733.995	874.732.169
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		583.899.934	730.719.917
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	21.080.117.023	23.563.243.109
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	65.169.459.697	58.968.280.091
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		66.631.709.574	62.954.826.537
11. Thu nhập khác	31	VI.7	217.019.831	381.470.350
12. Chi phí khác	32	VI.8	35.346.921	49.687.733
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		181.672.910	331.782.617
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		66.813.382.484	63.286.609.154
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	9.620.186.496	12.657.321.831
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	60		57.193.195.988	50.629.287.323
17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		57.193.195.988	50.629.287.323
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	3.022	2.679
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	3.022	2.679

Người lập biểu



Đào Thị Thu Hoài

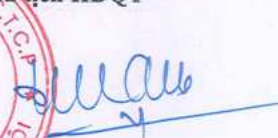
Kế toán trưởng



Tạ Thị Tuyết Nga

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2025

Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Thành Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Đơn vị tính: VND Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		66.813.382.484	63.286.609.154
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		45.696.748.857	53.203.567.490
- Các khoản dự phòng	03		(29.789.880.545)	(32.128.006.363)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(655.126.703)	(2.985.641.027)
- Chi phí lãi vay	06		583.899.934	730.719.917
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		82.649.024.027	82.107.249.171
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		41.404.256.545	18.859.770.451
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		37.152.704.153	(45.342.972.340)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(82.159.913.290)	90.203.158.187
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.867.416.906	(350.844.555)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(228.617.070)	(2.046.476.307)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15.615.306.102)	(7.629.697.961)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(98.167.000)	(495.645.359)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		64.971.398.169	135.304.541.287
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(53.597.228.993)	(22.162.888.980)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	128.700.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		-	(20.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20.000.000.000	
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		1.855.674.603	5.702.146.507
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(31.741.554.390)	(36.332.042.473)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(tiếp theo)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	31		1.333.577.369	
2. Tiền thu từ đi vay	33		143.490.204.187	42.678.502.241
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(125.546.150.988)	(117.182.145.618)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(44.877.531.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		19.277.630.568	(119.381.174.627)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ				
	50		52.507.474.347	(20.408.675.813)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		139.472.576.267	119.887.523.608
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		191.980.050.614	99.478.847.795

Người lập biểu

Đào Thị Thu Hoài

Kế toán trưởng

Tạ Thị Tuyết Nga



Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2025

Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Thành Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao bì và In nông nghiệp là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 686/QĐ/BNN-TCCB ngày 22/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103004779 đăng ký lần đầu ngày 02/07/2004, đăng ký thay đổi lần 11 ngày 04/10/2024 với mã số doanh nghiệp là 0101508664 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 72, đường Trường Chinh, P. Kim Liên, TP. Hà Nội. Tuy nhiên toàn bộ khối sản xuất, một phần khối văn phòng của Công ty đặt tại Lô 3, CN3, khu công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, TP. Hà Nội và Chi nhánh Hưng Yên địa chỉ tại Khu Công nghiệp Phố Nối A, Đường C1, KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên.

Vốn điều lệ của Công ty: 180.000.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- In bản đồ, sách báo, văn hóa phẩm, tem nhãn bao bì và các tài liệu phục vụ cho mọi ngành kinh tế;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị ngành in và các dịch vụ liên quan đến ngành in, văn phòng phẩm;
- Thiết kế tạo mẫu in, dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu sắt thép, kim loại màu, thiết bị điện, điện tử, điện lạnh và linh kiện kèm theo; hàng nông sản, nhựa và các sản phẩm từ nhựa;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Đến thời điểm 30/06/2025, Công ty có trụ sở chính đặt tại số 72, đường Trường Chinh, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội và các văn phòng, chi nhánh như sau:

- Công ty có 2 địa điểm sản xuất kinh doanh:

+ Địa điểm 1: Khối sản xuất số 1 và một phần khối văn phòng của Công ty đặt tại Lô 3, CN3, khu công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, TP. Hà Nội;

+ Địa điểm 2: Khối sản xuất số 2 đặt tại đường C1, Khu Công nghiệp Phố Nối A, Đường C1, KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên.

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp tại Hưng Yên địa chỉ tại Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên.

5.1. Tổng số các công ty con

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01 công ty
Số lượng các công ty con không được hợp nhất: Không

5.2. Danh sách các công con được hợp nhất

Công ty con cấp 1

Tên công ty con	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ - Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	100%	100%	Hà Nội - Sản xuất tem chống giả

5.3. Tổng số cán bộ nhân viên

Tại ngày 30/06/2025, Công ty có 825 cán bộ nhân viên (tại ngày 01/01/2025, có 783 cán bộ nhân viên).

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng bắt đầu từ ngày 01/01/2025 và kết thúc ngày 30/6/2025.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính và các thông tư hướng thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, cụ thể:

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí cho xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trên 12 tháng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu là giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi và được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm phát hành.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà Công ty được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

Thu nhập khác

Phân ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu (nếu có);
- Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp;
- Giá trị số hàng khuyến mại không phải trả lại;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo diện đầu tư mở rộng đối với thu nhập của Chi nhánh Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp tại Hưng Yên. Cụ thể: miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 (hai năm), kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% (năm mươi phần trăm) số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho 04 (bốn năm) tiếp theo.

Hiện tại công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

21.1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

21.2. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	Đơn vị tính: VND	
	30/06/2025	01/01/2025
Tiền mặt tại quỹ	926.094.771	788.380.253
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	118.053.955.843	136.684.196.014
Các khoản tương đương tiền	73.000.000.000	2.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn <= 3 tháng	73.000.000.000	2.000.000.000
	191.980.050.614	139.472.576.267

Tại ngày 30/06/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Hà Nội - PGD Quận Ba Đình với lãi suất 3,8%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	80.000.000.000	80.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Dài hạn				
Trái phiếu tại ngân hàng Agribank Hà Nội	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
	90.000.000.000	90.000.000.000	110.000.000.000	110.000.000.000

(*) Các hợp đồng tiền gửi của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Hà Nội - PGD Quận Ba Đình, kỳ hạn: 6 tháng, với lãi suất 3,5%/năm. Từ tháng 02/2025, các HĐTG gia hạn thêm kỳ hạn: 06 tháng với lãi suất là 4,3%/ năm..

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Các bên khác		
Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	18.015.341.297	67.352.523.167
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	48.286.973.919	51.047.956.267
Chi nhánh Công ty TNHH Thực phẩm Orion Vina	17.625.704.911	35.820.595.337
Công ty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	21.125.216.188	24.065.679.795
Công ty TNHH Dorco Vina	8.291.748.584	3.704.799.883
Chi nhánh công ty cổ phần thực phẩm hữu nghị tại Miền Bắc	9.108.996.077	20.662.430.154
Khách hàng khác	66.804.472.361	111.635.881.210
	189.258.453.337	314.289.865.813

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Các bên khác		
Bobst Italia S.p.A	1.030.085.000	5.143.543.200
Công ty cổ phần An Quảng	2.696.742.400	3.231.280.000
Coolibree GMBH	-	2.410.946.392
Công ty TNHH Thiết Bị in và Bao Bì	36.096.470.000	7.297.640.000
Manroland Sheetfed GmhB	63.277.110.000	-
Người bán khác	2.188.941.460	4.010.463.282
	105.289.348.860	22.093.872.874

5. Phải thu khác

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Các bên khác				
Tạm ứng	185.000.000	-	861.570.000	-
Phải thu khác	650.873.018	-	1.671.963.580	-
Lãi dự thu	-		1.200.547.900	
Phải thu khác	650.873.018		471.415.680	
Dư Nợ phải trả khác	9.655.923		10.654.241	
	845.528.941	-	2.544.187.821	-

6. Hàng tồn kho

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	137.089.773.675	-	175.459.702.991	-
Công cụ, dụng cụ	1.850.458.250	-	5.144.620.782	-
Chi phí SXKD dở dang	9.107.831.103	-	7.398.540.285	-
Thành phẩm	21.568.142.997	-	17.421.197.916	-
Hàng hóa	8.437.313.452	-	9.782.161.656	-
	178.053.519.477	-	215.206.223.630	-

7. Chi phí trả trước

	30/06/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	798.026.808	1.134.574.494
	798.026.808	1.134.574.494
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.928.964.729	148.229.686.096
Tiền thuê đất Dự án Bao bì xanh	141.769.852.147	
	146.698.816.876	148.229.686.096

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (chi tiết phụ lục 01)

9. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

DA tại khu công nghiệp Phố Nối
Đầu tư mua sắm tài sản cố định
Dự án Nhà máy bao bì xanh

	30/06/2025	01/01/2025
	260.101.970	260.101.970
	34.709.216.877	4.129.497.650
	4.936.913.657	2.475.725.930
	39.906.232.504	6.865.325.550

10. Phải trả người bán

Ngắn hạn

Các bên khác

Công ty CP Công nghiệp Giấy Ngọc Việt
Công ty CP Giấy CP
Công ty TNHH sản xuất Constantia Việt Nam
Công ty CP Giấy Việt Trì
Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa
Chi nhánh Công ty TNHH SAKATA INX Việt Nam tại Bắc Ninh
Công ty CP Nhựa RELIABLE (Việt Nam)
Công ty TNHH Sen Thanh
Công ty TNHH quốc tế Vạn Phú Gia
Phải trả người bán ngắn hạn khác

	Giá trị và số có khả năng trả nợ	
	30/06/2025	01/01/2025
	618.522.942	21.597.764.842
	28.981.001.045	24.372.302.048
	-	1.515.437.638
	9.453.049.574	6.044.588.756
	3.752.883.382	-
	5.889.194.850	9.571.234.200
	3.824.781.172	5.070.587.049
	1.272.307.000	-
	481.040.565	480.626.190
	51.049.892.475	62.136.121.418
	105.322.673.005	130.788.662.141

11. Người mua trả tiền trước

Ngắn hạn

Các bên khác

Công ty Hoá Phẩm Thiên Nông II
Công ty Cổ Phần TM& SX Bao Bì An Phương
Công ty Cổ phần Công nghệ mới Nhật Hải
Công ty TNHH Giấy Đông Á
Công ty Cổ phần dược phẩm Pharmark Việt Nam
Người mua trả tiền trước khác

	30/06/2025	01/01/2025
	-	142.833.280
	38.932.568	73.770.800
	27.486.000	31.941.000
	24.192.000	-
	14.827.860	14.827.860
	111.451.514	70.050.910
	216.889.942	333.423.850

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Phải nộp

	30/06/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2025
Thuế GTGT phải nộp	7.995.639.865	76.098.001.974	69.074.025.425	971.663.316
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	102.213.229	102.213.229	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.620.186.495	9.721.975.880	15.716.285.487	15.614.496.102
Thuế thu nhập cá nhân	265.460.487	14.997.276.988	15.297.866.676	566.050.175
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	861.520.189	1.212.894.076	351.373.887	-
Các loại thuế khác	4.182.800.098	11.935.000	11.935.000	4.182.800.098
	22.925.607.134	102.144.297.147	100.553.699.704	21.335.009.691

(*) Trong đó	
- Số thuế phải nộp:	
+ Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ:	9.620.186.496
+ Chi phí thuế TNDN tăng khi quyết toán thuế TNDN:	810.000
+ Chi phí thuế nhà thầu nước ngoài:	100.979.385
Cộng	9.721.975.880
- Số thuế đã nộp/ bù trừ:	
+ Số thuế TNDN đã nộp:	15.615.306.102
+ Số thuế nhà thầu nước ngoài đã nộp:	100.979.385
Cộng	15.716.285.487

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. Chi phí phải trả

Ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Chi phí lãi vay phải trả	-	39.823.161
Chi phí phải trả khác	730.450.029	865.866.117
	730.450.029	905.689.278

14. Phải trả khác

14.1. Ngắn hạn

Các bên khác

Kinh phí công đoàn

Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp

Phải trả phải nộp khác

+ Tiền lãi vay phải trả

+ Phải trả về cổ tức

+ Phải trả phòng Thị trường

+ Phải trả phải nộp khác

Phải thu khác (dư có)

30/06/2025

01/01/2025

1.688.633.025 1.273.126.329

1.099.315.062 1.115.509.514

3.022.494.037 4.992.111.679

395.106.025 -

194.271.250 194.271.250

411.538.776 2.827.704.816

2.021.577.986 1.970.135.613

9.914.440 9.914.440

5.820.356.564 7.390.661.962

14.2. Dài hạn

Các bên khác

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

1.280.000.000 1.280.000.000

1.280.000.000 1.280.000.000

15. Vay và nợ thuê tài chính

15.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Giá trị và số có khả năng trả nợ			
	30/06/2025	Tăng	Giảm	01/01/2025
Ngân hàng	78.267.849.601	88.586.254.187	125.546.150.988	115.227.746.402
Ngân hàng NN và PT Nông thôn CN Hà Nội (1)	78.267.849.601	88.586.254.187	125.546.150.988	115.227.746.402
Đối tượng khác	10.845.000.000	4.085.000.000	-	6.760.000.000
Vay cán bộ nhân viên (2)	10.845.000.000	4.085.000.000	-	6.760.000.000
	89.112.849.601	92.671.254.187	125.546.150.988	121.987.746.402

15.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Giá trị và số có khả năng trả nợ			
	30/06/2025	Tăng	Giảm	01/01/2025
Ngân hàng				
Ngân hàng NN và PT Nông thôn CN Hà Nội (3)	50.818.950.000	50.818.950.000	-	-
Vay và nợ thuê TC DH	50.818.950.000	50.818.950.000	-	-

Thông tin liên quan đến các khoản vay ngắn hạn tại 30/06/2025

(1) Hợp đồng tín dụng số 1500-LAV_202302882 ngày 30/10/2023 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 1500-LAV_202302882-PL03 ngày 30/07/2024, Hạn mức cấp tín dụng: 220.000.000.000 đồng, Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không vượt quá 6 tháng, Thời hạn duy trì hạn mức: từ ngày ký đến hết ngày 26/10/2026, Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh 2023-2024; Phương thức bảo đảm tiền vay: Nghĩa vụ theo hợp đồng được bảo đảm bằng các biện pháp bảo đảm tại các hợp đồng bảo đảm với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 122.159 triệu đồng; Lãi suất vay: theo từng khế ước nhận nợ.

(2) Vay cán bộ công nhân viên Công ty, mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh; Lãi suất vay vốn: 7-8%/năm.

Thông tin liên quan đến các khoản vay dài hạn tại 30/06/2025

(3) Hợp đồng tín dụng số 1500-LAV_202101034 ngày 23/12/2020. Hạn mức cấp tín dụng: 280.000.000.000 đồng, Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn vay lần đầu, Lãi suất cho vay: Theo quy định của Agribank tại thời điểm nhận nợ, Mục đích vay: Thanh toán chi phí thực hiện dự án: "Nhà máy bao bì in Offset, Flexo" tại đường C1, KCN Phố Nối A, Xã Lạc Hồng, Huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên (nay là đường C1, KCN Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên) ; Tài sản đảm bảo: là toàn bộ nhà xưởng và máy móc thiết bị được hình thành từ dự án Nhà máy bao bì in Offset, Flexo, (Nhà máy bao bì in giai đoạn 3).

16. Dự phòng phải trả

	30/06/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Quỹ lương dự phòng	-	29.789.880.545
	-	29.789.880.545

17. Vốn chủ sở hữu

17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Phụ lục số 02

17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/06/2025		01/01/2025	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
Vốn góp của các cổ đông khác	100%	180.000.000.000	100%	180.000.000.000
	100%	180.000.000.000	100%	180.000.000.000

17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025		Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
Vốn góp đầu kỳ		180.000.000.000		180.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		-		-
Vốn góp giảm trong kỳ		-		-
Vốn góp cuối kỳ		180.000.000.000		180.000.000.000

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	35.908.000.000
17.4. Cổ phiếu	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.000.000	18.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	18.000.000
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Cổ phiếu phổ thông	20.500	44.000
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	17.979.500	17.956.000
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
18.1. Ngoại tệ các loại	30/06/2025	01/01/2025
Tiền USD	173.127,43	136.573,14
Tiền EUR	529,76	529,76
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
	Đơn vị tính: VND	
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Doanh thu bán thành phẩm	724.900.087.241	702.040.822.283
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	17.120.813.438	21.094.525.095
Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.489.467.285	24.813.653.089
	766.510.367.964	747.949.000.467
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Chiết khấu thương mại	53.349.586	-
Hàng bán bị trả lại	266.423.189	-
	319.772.775	-

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Giá vốn của thành phẩm đã bán	575.001.594.593	570.361.239.098
Giá vốn của hàng hóa, vật tư đã bán và cung cấp dịch vụ	38.359.698.830	34.137.369.916
	613.361.293.423	604.498.609.014

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	655.126.703	2.856.941.027
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	1.591.820	53.749.426
	656.718.523	2.910.690.453

5. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Lãi tiền vay	583.899.934	730.719.917
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	20.834.061	144.012.252
	604.733.995	874.732.169

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên quản lý	9.728.413.843	12.052.933.060
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.614.987.235	6.610.102.079
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.567.980.729	4.631.730.706
Chi phí bán hàng khác	168.735.216	268.477.264
	21.080.117.023	23.563.243.109
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	39.035.864.824	36.970.432.192
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.584.081.952	15.490.115.119
Chi phí bằng tiền khác	6.262.502.568	3.509.659.982
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.287.010.353	2.998.072.798
	65.169.459.697	58.968.280.091

7. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		128.700.000
<i>Thu</i>		128.700.000
Các khoản khác	217.019.831	252.770.350
	217.019.831	381.470.350

8. Chi phí khác

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Chi phí khác	35.346.921	49.687.733
	35.346.921	49.687.733

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	433.807.511.935	442.972.344.728
Chi phí nhân công	148.516.266.194	137.241.827.230
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.696.748.857	53.203.567.490
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.796.343.667	58.547.182.064
Chi phí khác bằng tiền	5.650.235.389	3.038.064.687
	705.467.106.042	695.002.986.199

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	66.813.382.484	63.286.609.154
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	66.813.382.484	63.286.609.154
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	13.362.676.495	12.657.321.831
Tạm tính Thuế TNDN năm 2025 được miễn giảm từ dự án đầu tư số 1480182285 ngày 17/7/2015 tại Hưng Yên	3.742.490.000	
	9.620.186.496	12.657.321.831

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông Công ty mẹ	57.193.195.988	50.629.287.323
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.859.659.799	2.531.464.366
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	54.333.536.189	48.097.822.957
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	17.979.500	17.956.000
	3.022	2.679

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 30/06/2025, Công ty đang tạm tính lãi cơ bản trên cổ phiếu trên cơ sở tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 5% lợi nhuận sau thuế TNDN.

VII. Những thông tin khác

Đơn vị tính: VND

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. Thông tin về các bên liên quan

3.1. Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Nguyễn Thành Nam	Chủ tịch HĐQT

3.2. Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau

Nội dung/ Bên liên quan	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
a, Lãi vay phải trả		
Ông Nguyễn Thành Nam	-	289.704.109

3.3. Giao dịch với các bên liên quan khác như sau

Thu nhập của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

TT	Họ và tên	Chức vụ	Từ 01/01/2025 đến	Từ 01/01/2024 đến
			30/06/2025	30/06/2024
1	Ông Nguyễn Thành Nam	Chủ tịch HĐQT	1.116.237.967	1.290.044.932
2	Ông Nguyễn Thành Thái	Phó Chủ tịch, Phó TGĐ	833.572.891	874.605.572
3	Ông Lê Duy Toàn	Tổng GĐ, thành viên HĐQT	964.353.349	1.161.308.455
4	Ông Nguyễn Đức Lưu	Thành viên HĐQT	242.120.764	261.725.573
5	Bà Mai Thị Loan	Phó TGĐ	808.145.716	921.500.448
6	Ông Lưu Quang Huân	Trưởng BKS	417.503.262	399.007.826
7	Ông Nguyễn Duy Thanh	Thành viên ban KS	315.624.375	230.242.995
8	Ông Vũ Hồng Hà	Thành viên ban KS	159.936.574	160.879.330
	Cộng		4.857.494.898	5.299.315.131

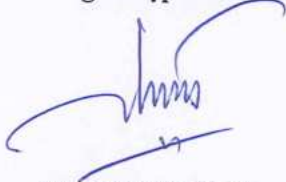
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Phụ lục số 03

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 của Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Người lập biểu



Đào Thị Thu Hoài

Kế toán trưởng



Tạ Thị Tuyết Nga

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2025

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Thành Nam



CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ IN NÔNG NGHIỆP
Số 72, đường Trường Chinh, P. Kim Liên, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Phụ lục số 01

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2025	404.882.797.281	770.223.901.196	18.283.658.811	10.566.106.818	1.203.956.464.106
Tăng trong kỳ	-	30.737.820.816	2.016.054.927	-	32.753.875.743
Mua trong kỳ	-	30.737.820.816	2.016.054.927	-	32.753.875.743
Giảm trong kỳ	-	123.809.524	-	-	123.809.524
Thanh lý, nhượng bán	-	123.809.524	-	-	123.809.524
Số dư 30/06/2025	404.882.797.281	800.837.912.488	20.299.713.738	10.566.106.818	1.236.586.530.325
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2025	253.838.670.820	683.822.914.588	16.196.911.751	4.085.103.388	957.943.600.547
Tăng trong kỳ	19.582.522.180	24.503.535.116	716.399.835	894.291.726	45.696.748.857
Khấu hao trong kỳ	19.582.522.180	24.503.535.116	716.399.835	894.291.726	45.696.748.857
Giảm trong kỳ	-	123.809.524	-	-	123.809.524
Thanh lý, nhượng bán	-	123.809.524	-	-	123.809.524
Số dư 30/06/2025	273.421.193.000	708.202.640.180	16.913.311.586	4.979.395.114	1.003.516.539.880
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2025	151.044.126.461	86.400.986.608	2.086.747.060	6.481.003.430	246.012.863.559
Tại ngày 30/06/2025	131.461.604.281	92.635.272.308	3.386.402.152	5.586.711.704	233.069.990.445

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

11.834.252.479
679.897.481.848

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ IN NÔNG NGHIỆP

Số 72, đường Trường Chinh, P. Kim Liên, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Phụ lục số 02

17. Vốn chủ sở hữu

17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa PP	Cộng
Số dư 01/01/2024	180.000.000.000		(440.000.000)	377.065.026.715	100.336.224.543	656.961.251.258
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	49.307.296.784	50.629.287.323	99.936.584.107
Lãi/(lỗ) trong kỳ					50.629.287.323	50.629.287.323
Trích các quỹ				49.307.296.784		49.307.296.784
Giảm vốn trong kỳ				-	99.346.356.301	99.346.356.301
Chia cổ tức				-	44.890.000.000	44.890.000.000
Phân phối các quỹ					53.825.045.314	53.825.045.314
Giảm khác					631.310.987	631.310.987
Số dư 30/06/2024	180.000.000.000		(440.000.000)	426.372.323.499	51.619.155.565	657.551.479.064
Số dư 01/01/2025	180.000.000.000		(440.000.000)	426.547.156.313	114.872.987.576	720.980.143.889
Tăng vốn trong kỳ	-	1.100.590.000	235.000.000	233.144.462	57.193.195.988	58.761.930.450
Lãi/(lỗ) trong kỳ					57.193.195.988	57.193.195.988
Trích các quỹ				233.144.462		233.144.462
Tăng khác		1.100.590.000	235.000.000			1.335.590.000
Giảm vốn trong kỳ	-	2.012.631	-	-	6.131.533.839	6.133.546.470
Phân phối các quỹ (*)					5.840.901.524	5.840.901.524
Giảm khác		2.012.631			290.632.315	292.644.946
Số dư 30/06/2025	180.000.000.000	1.098.577.369	(205.000.000)	426.780.300.775	165.934.649.725	773.608.527.869



(*) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2025 số 01/2025/NQ-DHĐCĐ ngày 27 tháng 04 năm 2025 đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức như sau:

- + Số lượng dự kiến phát hành: 8.978.000 Cổ phiếu
- + Tổng giá trị dự kiến phát hành theo mệnh giá: 89.780.000.000 VNĐ
- + Nguồn vốn phát hành: từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.
- Đến thời điểm lập Báo cáo, Công ty chưa thực hiện việc chi trả cổ tức.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ IN NÔNG NGHIỆP
Số 72, đường Trường Chinh, P. Kim Liên, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Phụ lục số 03

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 30/06/2025, Doanh thu của Công ty chủ yếu đến từ bán thành phẩm và hàng hoá. Báo cáo bộ phận được trình theo các khu vực địa lý như sau:

	Hà Nội	Hưng Yên (*)	Cộng
1 Doanh thu thuần	288.013.041.810	478.177.553.379	766.190.595.189
- <i>Doanh thu thuần từ bán hàng bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	288.013.041.810	478.177.553.379	766.190.595.189
2 Chi phí	246.910.601.121	452.700.269.022	699.610.870.143
- <i>Giá vốn</i>	214.489.160.422	398.872.133.001	613.361.293.423
- <i>Chi phí phân bổ</i>	32.421.440.699	53.828.136.021	86.249.576.720
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	41.102.440.689	25.477.284.357	66.579.725.046
4 Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	22.584.305.023	10.169.570.720	32.753.875.743
5 Tài sản bộ phận	442.293.231.720	734.323.328.177	1.176.616.559.897
6 Tài sản không phân bổ	-	-	-
7 Tổng tài sản	442.293.231.720	734.323.328.177	1.176.616.559.897
8 Nợ phải trả bộ phận	151.491.769.681	251.516.262.347	403.008.032.028
9 Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-
10 Tổng nợ phải trả	151.491.769.681	251.516.262.347	403.008.032.028

(*) Các chi tiêu tại khu vực Hưng Yên bao gồm chi tiêu của Chi nhánh và chi tiêu của địa điểm sản xuất kinh doanh số 2 của Công ty.

